Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lee Choong Hwan	Chủ tịch/Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)
Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch/Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Thành viên
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên
Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên
Ông Cha Junwoo	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Đào Thúy Hà	Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 7 năm 2026)
Ông Đinh Trung Kiên	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Sơn Nguyệt Thảo	Trưởng Ban (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)
Bà Đào Thị Minh Hòa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)
Ông Lee Jungwoo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100108856 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Đào Thúy Hà
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0330 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2026 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 27 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.780.992.792.341**	**1.745.129.013.587**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**159.420.460.342**	**175.952.242.209**
1. Tiền	111		143.765.023.616	113.980.076.148
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.655.436.726	61.972.166.061
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**485.397.446.398**	**537.517.488.349**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		475.397.446.398	527.517.488.349
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**479.759.183.844**	**418.790.639.684**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	382.434.856.044	354.270.646.864
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	71.475.732.174	59.237.260.048
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	44.356.181.820	21.299.253.550
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(18.507.586.194)	(16.016.520.778)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**608.497.716.243**	**562.573.892.788**
1. Hàng tồn kho	141		617.276.487.218	564.949.492.215
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(8.778.770.975)	(2.375.599.427)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**47.917.985.514**	**50.294.750.557**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	3.707.962.068	2.336.360.812
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		42.544.609.586	47.865.730.676
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13	442.367.277	92.659.069
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		1.223.046.583	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**577.571.738.211**	**577.473.802.996**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.868.780.000**	**8.868.780.000**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	7.937.280.000	7.937.280.000
2. Phải thu dài hạn khác	215	9	931.500.000	931.500.000
II. Tài sản cố định	**220**		**453.165.556.388**	**462.292.550.032**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	393.031.283.473	399.469.466.680
- Nguyên giá	*222*		*1.261.637.473.668*	*1.229.064.182.954*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(868.606.190.195)*	*(829.594.716.274)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		4.956.219.512	5.369.237.804
- Nguyên giá	*225*		*5.644.583.332*	*5.644.583.332*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(688.363.820)*	*(275.345.528)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	55.178.053.403	57.453.845.548
- Nguyên giá	*228*		*82.290.395.888*	*84.510.084.814*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(27.112.342.485)*	*(27.056.239.266)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**21.486.442.748**	**25.776.393.538**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	21.486.442.748	25.776.393.538
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**500.000.000**	**500.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		500.000.000	500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**93.550.959.075**	**80.036.079.426**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	44.254.028.170	48.066.690.243
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	49.189.439.872	31.858.935.650
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		107.491.033	110.453.533
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**2.358.564.530.552**	**2.322.602.816.583**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**735.311.805.730**	**636.316.564.504**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**733.319.223.124**	**633.384.596.910**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	221.374.972.410	257.463.443.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.012.080.990	6.223.875.915
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	19	83.984.932.978	1.386.666.178
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	43.786.970.556	24.793.633.624
5. Phải trả người lao động	315		64.094.004.408	70.437.168.473
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	129.512.638.566	82.712.531.196
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	21	32.527.301.429	20.929.894.846
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	9.179.319.642	24.984.333.130
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24	127.173.774.912	133.227.659.634
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	16.673.227.233	11.225.390.414
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.992.582.606**	**2.931.967.594**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24	1.992.582.606	2.931.967.594
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**25**	**1.623.252.724.822**	**1.686.286.252.079**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.623.252.724.822**	**1.686.286.252.079**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		414.536.730.000	414.536.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*414.536.730.000*	*414.536.730.000*
2. Thặng dư vốn	412		133.021.732.000	133.021.732.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.802.818.505	9.869.771.509
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(3.593.000)	(3.593.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		657.827.317.078	652.336.904.786
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		267.646.646.495	343.049.957.480
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*420a*		*167.098.804.426*	*174.467.922.553*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*100.547.842.069*	*168.582.034.927*
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		140.421.073.744	133.474.749.304
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.358.564.530.552**	**2.322.602.816.583**

Nguyễn Thị Ngọc Thúy	**Đinh Trung Kiên**	**Đào Thúy Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc/**
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**28**	**1.381.351.076.429**	**1.262.068.092.903**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	17.923.015.231	1.993.691.709
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**1.363.428.061.198**	**1.260.074.401.194**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	600.352.327.048	628.082.282.845
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**763.075.734.150**	**631.992.118.349**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	17.097.682.147	12.688.174.535
7.	Chi phí tài chính	23	32	5.288.593.258	5.330.685.708
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*4.875.691.271*	*3.543.016.646*
8.	Chi phí bán hàng	25	33	392.696.810.258	342.198.385.386
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	213.052.497.630	151.255.699.733
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+22-(23+25+26))**	**30**		**169.135.515.151**	**145.895.522.057**
11.	Thu nhập khác	31		351.062.937	5.990.465.814
12.	Chi phí khác	32		2.926.855.601	160.612.823
13.	**(Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(2.575.792.664)**	**5.829.852.991**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**166.559.722.487**	**151.725.375.048**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	55.886.551.669	34.824.201.582
16.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(17.330.504.222)	(5.607.461.961)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**128.003.675.040**	**122.508.635.427**
	Trong đó:				
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		113.677.345.474	110.897.085.069
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.326.329.566	11.611.550.358
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	2.330	2.273

Nguyễn Thị Ngọc Thúy	**Đinh Trung Kiên**	**Đào Thúy Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc/**
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***166.559.722.487***	***151.725.375.048***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	47.024.077.401	46.523.497.513
Các khoản dự phòng	03	8.894.236.964	3.943.941.692
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	958.651.117	(2.195.249.209)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(16.282.572.159)	(12.209.047.859)
Chi phí đi vay	06	4.875.691.271	3.543.016.646
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***212.029.807.081***	***191.331.533.831***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(59.711.243.277)	(156.649.953.996)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(52.324.032.503)	50.450.465.007
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12.533.601.566	46.769.690.820
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.691.784.936	(242.210.766)
Chi phí đi vay đã trả	14	(4.855.900.727)	(3.477.092.339)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(45.034.197.211)	(33.666.835.744)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.134.775.941)	(15.517.826.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***50.195.043.924***	***78.997.770.438***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39.473.153.405)	(42.118.467.860)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	296.826.599
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(106.975.602.961)	(169.700.079.613)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	164.649.000.000	226.559.162.473
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.729.217.071	8.096.159.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***28.929.460.705***	***23.133.600.849***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp Theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	160.546.598.753	263.883.688.158
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(166.763.959.122)	(189.908.590.601)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(803.830.452)	-
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(88.776.232.200)	(83.591.667.176)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(95.797.423.021)***	***(9.616.569.619)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(16.672.918.392)**	**92.514.801.668**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**175.952.242.209**	**208.296.451.889**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	141.136.525	(141.531.249)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**159.420.460.342**	**300.669.722.308**

Nguyễn Thị Ngọc Thúy	**Đinh Trung Kiên**	**Đào Thúy Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc/**
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty"), trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải (nay là "Bộ Xây dựng") và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là "Sở Tài chính thành phố Hà Nội") cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108656 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 27 ngày 14 tháng 11 năm 2025. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TRA.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 75 phố Yên Ninh, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 2 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh miền Trung có địa chỉ tại thành phố Đà Nẵng và Chi nhánh miền Nam có địa chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.598 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.546 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế;
- Sản xuất dược phẩm; chế biến dược liệu.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong phạm vi không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 5 công ty con với thông tin chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Thôn Bình Lương, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên	100	Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu.
2	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Tổ 2, phường Sa Pa, tỉnh Lào Cai	100	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Số 9A, đường Hùng Vương, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	58,23	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Số 140-142-144 Khu A Địa Chất, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên	50,97	Sản xuất và gia công dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và hóa chất.
5	Công ty TNHH MTV Dược phẩm Traphaco	Đường Ngọc Hồi, phường Yên Sở, thành phố Hà Nội	100	Kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư 43/2026/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 4 năm 2026. Theo đó, một số số liệu kỳ trước đã được trình bày theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99 và Thông tư 43 và được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	519.511.868.671	8.005.619.678	527.517.488.349
Phải thu ngắn hạn khác	135	29.304.873.228	(8.005.619.678)	21.299.253.550
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	1.386.666.178	1.386.666.178
Phải trả ngắn hạn khác	320	26.370.999.308	(1.386.666.178)	24.984.333.130
Vốn khác của chủ sở hữu	414	9.652.783.012	216.988.497	9.869.771.509
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		216.988.497	(216.988.497)	-

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 01. Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa riêng niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán/năm phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khoản cổ tức được chia bằng tiền được hưởng cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa: giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 35
Máy móc và thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 12
Tài sản cố định khác	05 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm quản lý.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất lâu dài.

Phần mềm quản lý

Phần mềm quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 - 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa định kỳ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa định kỳ, chi phí thuê kho và các khoản chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm chương trình dành cho khách hàng truyền thống và chênh lệch giữa giá bán với giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng bao gồm doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Lãi tiền gửi và đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	8.322.411.341	11.438.823.253
Tiền gửi không kỳ hạn:	135.442.612.275	102.541.252.895
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*81.665.869.780*	*70.525.404.631*
- Ngân hàng TMCP Việt Á	*32.290.973.110*	*730.502*
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	*8.385.309.822*	*19.853.548.451*
- Ngân hàng khác	*13.100.459.563*	*12.161.569.311*
Các khoản tương đương tiền:	15.655.436.726	61.972.166.061
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	*15.655.436.726*	*20.376.830.566*
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	*31.902.554.795*
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	*9.692.780.700*
	159.420.460.342	**175.952.242.209**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,0%/năm đến 5,0%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Chứng chỉ quỹ tại Quỹ Đầu tư Trái phiếu linh hoạt Mirae Asset Việt Nam (i)	10.000.000.000	(i)	-	10.000.000.000	(i)	-
	10.000.000.000		**-**	**10.000.000.000**		**-**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Phân loại lại)		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	**475.397.446.398**	**475.397.446.398**	**-**	**527.517.488.349**	**527.517.488.349**	**-**
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	125.000.000.000	125.000.000.000	-	112.000.000.000	112.000.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	114.219.488.000	114.219.488.000	-	154.000.000.000	154.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	80.905.936.455	80.905.936.455	-	80.905.936.455	80.905.936.455	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	17.444.328.896	17.444.328.896	-	17.444.328.896	17.444.328.896	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	50.012.490.261	50.012.490.261	-	50.673.692.216	50.673.692.216	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	10.260.000.000	10.260.000.000	-	40.909.000.000	40.909.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	5.250.000.000	5.250.000.000	-	5.250.000.000	5.250.000.000	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.377.577.048	3.377.577.048	-	3.328.911.104	3.328.911.104	-
Ngân hàng TMCP Kiên Long	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	13.927.625.738	13.927.625.738	-	8.005.619.678	8.005.619.678	-
	475.397.446.398	**475.397.446.398**	**-**	**527.517.488.349**	**527.517.488.349**	**-**

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 3,4%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 3,0%/năm đến 6,6%/năm). Công ty đã thế chấp một số khoản tiền gửi với tổng giá trị là 91.405.936.455 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 91.405.936.455 VND) để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (Thuyết minh số 24).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	41.842.282.647	-	30.249.824.573	-
Công ty TNHH Dược phẩm Vĩnh Đông	31.219.976.095	-	14.353.648.045	-
Công ty Cổ phần Sao Mai	21.909.861.427	-	12.107.511.779	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm & Thiết bị Y tế Nguyễn Hoàng	20.908.372.779	-	9.597.561.734	-
Công ty TNHH Hóa Dược phẩm Phương Phúc	5.251.329.789	-	37.514.858.273	-
Các khách hàng khác	261.303.033.307	(18.507.586.194)	250.447.242.460	(16.016.520.778)
	382.434.856.044	**(18.507.586.194)**	**354.270.646.864**	**(16.016.520.778)**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	21.909.861.427	-	12.107.511.779	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Intech	34.632.636.759	26.845.881.300
Factors Group of Nutritional Companies INC.	10.592.773.837	1.218.243.759
Các đối tượng khác	26.250.321.578	31.173.134.989
	71.475.732.174	**59.237.260.048**
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	7.937.280.000	7.937.280.000
	7.937.280.000	**7.937.280.000**
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	7.937.280.000	7.937.280.000

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên	29.331.388.360	-	3.275.165.729	-
Phải thu từ các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	8.385.828.204	-	2.745.000.000	-
Phải thu về hàng ủy thác	3.685.343.371	-	11.701.136.365	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.953.621.885	-	3.577.951.456	-
	44.356.181.820	**-**	**21.299.253.550**	**-**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**8.410.207.804**		**2.544.379.600**	
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	931.500.000	-	931.500.000	-
	931.500.000	**-**	**931.500.000**	**-**

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời hạn nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời hạn nợ
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Nam	6.836.350.574	4.409.512.235	Dưới 2 năm	8.336.350.574	7.119.415.049	Dưới 2 năm
Công ty TNHH Dược phẩm Vĩnh Đông	31.219.976.095	29.823.121.877	Dưới 1 năm	14.353.648.045	14.353.648.045	Dưới 6 tháng
Đối tượng khác	38.817.726.621	24.133.832.984	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	31.736.124.469	16.936.539.216	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
	76.874.053.290	**58.366.467.096**		**54.426.123.088**	**38.409.602.310**	
Dự phòng	**18.507.586.194**			**16.016.520.778**		

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5.074.277.122	-	31.545.122.484	-
Nguyên liệu, vật liệu	193.657.043.574	(2.160.540.098)	179.307.439.963	(1.630.151.493)
Công cụ, dụng cụ	187.990.587	(56.678.500)	298.086.330	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	48.986.733.669	(1.053.390.557)	54.700.436.408	-
Thành phẩm	221.522.170.466	(4.859.077.666)	176.467.236.689	(388.915.212)
Hàng hoá	147.848.271.800	(649.084.154)	122.631.170.341	(356.532.722)
	617.276.487.218	**(8.778.770.975)**	**564.949.492.215**	**(2.375.599.427)**

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 7.661.482.871 VND (kỳ trước: 1.030.385.133 VND) do hàng tồn kho hết hạn sử dụng và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày cuối kỳ có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 1.258.311.323 VND (kỳ trước: 222.959.065 VND) do hàng tồn kho đã bị hủy bỏ khi hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng và không còn giá trị sử dụng.

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	481.013.635	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	239.092.246	143.683.880
Các khoản khác	2.987.856.187	2.192.676.932
	3.707.962.068	**2.336.360.812**
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	22.012.159.594	22.761.435.475
Chi phí sửa chữa định kỳ	14.123.619.023	17.055.601.124
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.294.576.456	7.418.830.733
Các khoản khác	823.673.097	830.822.911
	44.254.028.170	**48.066.690.243**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	227.009.646	110.179.443.040	108.310.316.457	302.838.815	2.398.975.044
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.513.741.554	55.886.551.669	45.034.197.211	120.000.000	31.486.096.012
Thuế thu nhập cá nhân	10.182.169	4.031.135.577	17.905.458.429	12.318.420.976	19.528.462	9.627.519.323
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	82.476.900	21.746.847	2.155.446.307	1.820.336.077	-	274.380.177
	92.659.069	**24.793.633.624**	**186.126.899.445**	**167.483.270.721**	**442.367.277**	**43.786.970.556**

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**377.582.065.084**	**713.946.411.037**	**98.389.589.398**	**34.988.209.671**	**4.157.907.764**	**1.229.064.182.954**
Tăng trong kỳ	5.382.533.961	30.949.842.445	-	548.739.000	185.359.400	37.066.474.806
Thanh lý, hủy	(146.366.039)	(4.225.455.314)	(34.220.921)	(41.781.818)	(45.360.000)	(4.493.184.092)
Số dư cuối kỳ	**382.818.233.006**	**740.670.798.168**	**98.355.368.477**	**35.495.166.853**	**4.297.907.164**	**1.261.637.473.668**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**228.764.612.546**	**501.213.694.098**	**76.142.706.310**	**20.109.631.662**	**3.364.071.658**	**829.594.716.274**
Khấu hao trong kỳ	6.083.428.778	31.748.808.950	3.189.242.549	2.402.242.203	80.935.533	43.504.658.013
Thanh lý, hủy	(146.366.039)	(4.225.455.314)	(34.220.921)	(41.781.818)	(45.360.000)	(4.493.184.092)
Số dư cuối kỳ	**234.701.675.285**	**528.737.047.734**	**79.297.727.938**	**22.470.092.047**	**3.399.647.191**	**868.606.190.195**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**148.817.452.538**	**212.732.716.939**	**22.246.883.088**	**14.878.578.009**	**793.836.106**	**399.469.466.680**
Tại ngày cuối kỳ	**148.116.557.721**	**211.933.750.434**	**19.057.640.539**	**13.025.074.806**	**898.259.973**	**393.031.283.473**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 363.190.084.325 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 359.075.917.688 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**45.687.172.520**	**5.488.320.009**	**33.334.592.285**	**84.510.084.814**
Tăng trong kỳ	-	-	148.286.074	148.286.074
Thanh lý, hủy	-		(2.367.975.000)	(2.367.975.000)
Số dư cuối kỳ	**45.687.172.520**	**5.488.320.009**	**31.114.903.359**	**82.290.395.888**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	**-**	**2.976.737.135**	**24.079.502.131**	**27.056.239.266**
Khấu hao trong kỳ	-	82.141.290	2.341.936.929	2.424.078.219
Thanh lý, hủy	-	-	(2.367.975.000)	(2.367.975.000)
Số dư cuối kỳ	**-**	**3.058.878.425**	**24.053.464.060**	**27.112.342.485**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**45.687.172.520**	**2.511.582.874**	**9.255.090.154**	**57.453.845.548**
Tại ngày cuối kỳ	**45.687.172.520**	**2.429.441.584**	**7.061.439.299**	**55.178.053.403**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ là 6.568.360.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.568.360.000 VND) để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 24).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 12.190.606.950 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9.764.693.900 VND).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí mua máy móc, thiết bị	9.997.580.383	14.225.148.543
Chi phí mua đất	5.737.727.272	5.737.727.272
Chi phí mua phần mềm	2.972.080.000	2.972.080.000
Công trình khác	2.779.055.093	2.841.437.723
	21.486.442.748	**25.776.393.538**

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.691.267.606	9.572.051.330
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện	31.498.172.266	22.286.884.320
	49.189.439.872	**31.858.935.650**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	17.330.504.222	5.607.461.961

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Hóa Dược phẩm Phương Phúc	9.287.118.750	9.287.118.750
Nanum CNC Co., Ltd.	9.166.931.505	9.226.043.662
Các nhà cung cấp khác	202.920.922.155	238.950.281.088
	221.374.972.410	**257.463.443.500**
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**5.214.804.415**	**31.696.766.640**

19. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	83.984.932.978	1.386.666.178
	83.984.932.978	**1.386.666.178**

Toàn bộ số phải trả về cổ tức sẽ được thanh toán bằng tiền trong vòng 6 tháng kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết.

Không có khoản cổ tức nào quá thời hạn thanh toán cho cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	43.688.369.124	30.696.177.496
Chiết khấu phải trả cho khách hàng	31.521.300.021	24.178.450.649
Chi phí quảng cáo	30.266.210.252	4.862.386.176
Chi phí phải trả khác	24.036.759.169	22.975.516.875
	129.512.638.566	**82.712.531.196**

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến chương trình khách hàng truyền thống	31.930.802.583	20.333.396.000
Doanh thu chưa thực hiện khác	596.498.846	596.498.846
	32.527.301.429	**20.929.894.846**

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.440.083.800	333.459.707
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	844.147.942	501.513.767
Kinh phí công đoàn	424.772.459	270.177.021
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.470.315.441	23.879.182.635
	9.179.319.642	**24.984.333.130**

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	**11.225.390.414**	**6.449.186.834**
Trích lập trong kỳ	19.582.612.760	12.764.908.337
Sử dụng trong kỳ	(14.134.775.941)	(15.517.826.375)
Điều chỉnh khác	-	14.040.004
Số dư cuối kỳ	**16.673.227.233**	**3.710.308.800**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	**131.763.959.122**	**235.546.598.753**	**241.763.959.122**	**125.546.598.753**
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Nội (i)	131.763.959.122	235.546.598.753	241.763.959.122	125.546.598.753
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh vay và nợ thuê tài chính dài hạn)	**1.463.700.512**	**967.306.099**	**803.830.452**	**1.627.176.159**
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.463.700.512	967.306.099	803.830.452	1.627.176.159
	133.227.659.634	**236.513.904.852**	**242.567.789.574**	**127.173.774.912**

(i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay của mỗi khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức tới hết ngày 30 tháng 4 năm 2026. Lãi suất cho vay được được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ với lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 từ 5%/năm đến 6,3%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 30 hàng tháng.

Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Ô số I lô A6 khu đô thị mới Cao Xanh - Hà Khánh A - Phường Cao Xanh - Tỉnh Quảng Ninh (nay là Phường Cao Xanh – Tỉnh Quảng Ninh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 390574, số vào sổ cấp GCN: CH 00613 do UBND Thành phố Hạ Long cấp ngày 28 tháng 01 năm 2011 (Thuyết minh số 15);

- Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới phía Tây - Phường Thanh Bình - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương (nay là Phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng, Việt Nam) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 631371, số vào sổ cấp GCN: CT 00277 do UBND tỉnh Hải Dương cấp cho Công ty Cổ phần Traphaco ngày 21 tháng 07 năm 2011, giá trị tài sản bảo đảm là 10.000.000.000 VND (Thuyết minh số 15);

- Các thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, giá trị tài sản bảo đảm tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 91.405.936.455 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 91.405.936.455 tỷ VND) (Thuyết minh số 6).

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	4.395.668.106	27.921.111	803.830.452	3.619.758.765
	4.395.668.106	**27.921.111**	**803.830.452**	**3.619.758.765**
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	*1.463.700.512*			*1.627.176.159*
- Số phải trả sau 12 tháng	*2.931.967.594*			*1.992.582.606*

Công ty hiện đang thuê hệ thống máy móc phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh theo hợp đồng nguyên tắc số 2024-00307-000 ngày 23 tháng 9 năm 2025 và hợp đồng số 01/VILC-TRAPHACO/2024 ngày 23 tháng 9 năm 2025 với lãi suất từ 7,3%/năm đến 8%/năm, thời hạn thuê là 36 tháng.

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Gốc	Tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Gốc	Tiền lãi thuê
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trong vòng một năm	1.818.460.695	1.627.176.159	191.284.536	1.718.181.972	1.463.700.512	254.481.460
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.080.216.475	1.992.582.606	87.633.869	3.120.224.347	2.931.967.594	188.256.753
	3.898.677.170	**3.619.758.765**	**278.918.405**	**4.838.406.319**	**4.395.668.106**	**442.738.213**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025								
Số dư đầu kỳ trước	**414.536.730.000**	**133.021.732.000**	**9.652.783.012**	**(3.593.000)**	**598.093.706.447**	**263.725.237.776**	**113.322.181.092**	**1.532.348.777.327**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	110.897.085.069	11.611.550.358	122.508.635.427
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 của Công ty	-	-	-	-	-	(82.901.080.000)	-	(82.901.080.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024 của các công ty con	-	-	-	-	4.938.657.749	(4.938.657.749)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 của các công ty con	-	-	-	-	-	(318.254.518)	(228.445.481)	(546.699.999)
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2025 của Công ty	-	-	-	-	49.313.464.551	(49.313.464.551)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 của Công ty và các công ty con	-	-	-	-	-	(11.664.603.313)	(553.605.025)	(12.218.208.338)
Số dư cuối kỳ trước	**414.536.730.000**	**133.021.732.000**	**9.652.783.012**	**(3.593.000)**	**652.345.828.747**	**225.486.262.714**	**124.151.680.944**	**1.559.191.424.417**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026								
Số dư đầu kỳ này (Phân loại lại)	**414.536.730.000**	**133.021.732.000**	**9.869.771.509**	**(3.593.000)**	**652.336.904.786**	**343.049.957.480**	**133.474.749.304**	**1.686.286.252.079**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	113.677.345.474	14.326.329.566	128.003.675.040
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 của Công ty (i)	-	-	-	-	-	(165.802.160.000)	-	(165.802.160.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 của Công ty và các công ty con (i) (ii)	-	-	-	-	-	(4.645.443.229)	(1.807.666.126)	(6.453.109.355)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2026 của Công ty (i)	-	-	-	-	-	(13.129.503.405)	-	(13.129.503.405)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 của công ty con (ii)	-	-	-	-	-	-	(5.572.339.000)	(5.572.339.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2025 của công ty con (ii)	-	-	-	-	5.490.412.292	(5.490.412.292)	-	-
Giảm khác	-	-	(66.953.004)	-	-	(13.137.533)	-	(80.090.537)
Số dư cuối kỳ này	**414.536.730.000**	**133.021.732.000**	**9.802.818.505**	**(3.593.000)**	**657.827.317.078**	**267.646.646.495**	**140.421.073.744**	**1.623.252.724.822**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty số 10/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026, trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 và tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco số 37/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026, trong kỳ, các công ty con của Công ty đã thực hiện trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 27 ngày 14 tháng 11 năm 2025, vốn điều lệ của công ty là 414.536.730.000 VND, tương ứng với 41.453.673 cổ phiếu, đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	147.865.120.000	35,67	147.865.120.000	35,67	147.865.120.000	35,67
Magbi Fun Limited	103.613.850.000	25,00	103.613.850.000	25,00	103.613.850.000	25,00
Super Delta Pte. Ltd	62.672.890.000	15,12	62.672.890.000	15,12	62.672.890.000	15,12
Access S A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS	20.740.000.000	5,00	20.740.000.000	5,00	20.740.000.000	5,00
Vốn góp của các đối tượng khác	79.613.540.000	19,20	79.613.540.000	19,20	79.613.540.000	19,20
Cổ phiếu mua lại của chính mình	31.330.000	0,01	31.330.000	0,01	31.330.000	0,01
	414.536.730.000	**100,00**	**414.536.730.000**	**100,00**	**414.536.730.000**	**100,00**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu phổ thông	*41.453.673*	*41.453.673*
Số lượng cổ phiếu quỹ	3.133	3.133
Cổ phiếu phổ thông	*3.133*	*3.133*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu phổ thông	*41.450.540*	*41.450.540*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	1.924,50	43.770,27
Vàng (chỉ)	21	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.500.253.738	9.500.253.738

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam và hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không trọng yếu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo loại hình tại Thuyết minh số 28 và 29.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	955.767.521.501	934.125.805.246
Doanh thu bán hàng hóa	425.192.788.998	327.497.817.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ	390.765.930	444.470.202
	1.381.351.076.429	**1.262.068.092.903**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	17.923.015.231	1.993.691.709
	17.923.015.231	**1.993.691.709**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.363.428.061.198**	**1.260.074.401.194**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**39.224.743.795**	**43.843.316.172**

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm	312.869.628.334	376.066.426.345
Giá vốn bán hàng hóa	281.079.527.166	250.985.471.367
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.403.171.548	1.030.385.133
	600.352.327.048	**628.082.282.845**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	311.273.950.317	118.838.416.130
Chi phí nhân công	293.717.711.942	219.447.560.512
Chi phí khấu hao và hao mòn	47.024.077.401	46.523.497.513
Trích lập các khoản dự phòng	4.065.641.706	3.717.311.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	316.379.588.483	598.498.161.431
Chi phí khác	233.640.665.087	134.511.421.102
	1.206.101.634.936	**1.121.536.367.964**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	16.327.316.193	11.048.495.038
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	770.365.954	311.094.717
Cổ tức được chia	-	900.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	428.584.780
	17.097.682.147	**12.688.174.535**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	4.875.691.271	3.543.016.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	250.882.536	1.613.806.208
Chi phí tài chính khác	162.019.451	173.862.854
	5.288.593.258	**5.330.685.708**

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	98.289.914.400	103.736.459.608
Chi phí quảng cáo	86.045.936.315	74.485.325.846
Chiết khấu bán hàng	34.649.872.292	36.883.493.964
Chi phí cộng tác viên	28.433.922.851	51.307.684.784
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.676.617.445	5.295.880.470
Chi phí bán hàng khác	140.600.546.955	70.489.540.714
	392.696.810.258	**342.198.385.386**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	122.555.776.436	76.304.185.438
Chi phí khấu hao và hao mòn	12.602.670.402	11.821.643.909
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.398.332.175	2.896.750.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.259.336.110	32.216.652.115
Chi phí khác	40.236.382.507	28.016.467.496
	213.052.497.630	**151.255.699.733**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	54.162.460.897	34.750.553.924
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	1.724.090.772	73.647.658
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**55.886.551.669**	**34.824.201.582**

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ (VND)	**113.677.345.474**	**110.897.085.069**
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (i)	(17.080.981.418)	(16.663.223.806)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**96.596.364.056**	**94.233.861.263**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	41.450.540	41.450.540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**2.330**	**2.273**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2026 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Để phục vụ mục đích trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này, quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính theo tỷ lệ trên lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ kỳ trước.

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh để phản ánh việc xác định lại khoản trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Trong kỳ trước, khoản trích này được ghi nhận trên cơ sở ước tính tạm thời. Theo đó, khoản phân bổ cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025 được xác định lại theo tỷ lệ giữa lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tổng lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc điều chỉnh này làm thay đổi số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

Chi tiết điều chỉnh như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ (VND)	**110.897.085.069**	-	**110.897.085.069**
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(11.664.603.313)	(4.998.620.493)	(16.663.223.806)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**99.232.481.756**	**(4.998.620.493)**	**94.233.861.263**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	41.450.540	-	41.450.540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**2.394**	**(121)**	**2.273**

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn
Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đông lớn
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Sao Mai	21.909.861.427	12.107.511.779
	21.909.861.427	**12.107.511.779**
Trả trước cho người bán dài hạn		
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	7.937.280.000	7.937.280.000
	7.937.280.000	**7.937.280.000**
Phải thu ngắn hạn khác		
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	8.410.207.804	2.544.379.600
	8.410.207.804	**2.544.379.600**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	5.214.804.415	31.696.766.640
	5.214.804.415	**31.696.766.640**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa		
Công ty Cổ phần Sao Mai	39.224.743.795	43.843.316.172
	39.224.743.795	**43.843.316.172**
Mua hàng hóa dịch vụ		
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	22.275.649.616	35.054.693.172
	22.275.649.616	**35.054.693.172**
Cổ tức công bố trong kỳ		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	59.141.630.472	29.570.788.920
Magbi Fund Limited	41.450.540.000	20.721.203.808
Super Delta Pte. Ltd.	25.069.286.592	12.533.630.657
	125.661.457.064	**62.825.623.385**

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và thù lao Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Phú Khánh	135.600.000	271.200.000
Ông Trần Túc Mã	3.084.726.000	3.109.920.512
Ông Kim Dong Hyu	2.467.818.178	2.552.979.413
Bà Đào Thúy Hà	3.478.784.950	1.821.103.238
Ông Đinh Quang Hòa	103.200.000	206.400.000
Ông Cha Junwoo	-	206.400.000
Bà Trần Thị Anh Phương	1.871.077.140	1.075.233.907
Ông Nguyễn Huy Văn	1.711.865.492	1.416.598.266
Ông Phạm Hoàng Anh (miễn nhiệm ngày 06 tháng 7 năm 2026)	1.659.473.446	1.548.422.526
	14.512.545.206	**12.208.257.862**
Kế toán trưởng		
Ông Đinh Trung Kiên	1.100.265.440	931.190.472
	1.100.265.440	**931.190.472**
Ban kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)	52.000.000	42.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)	45.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Giang (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)	-	36.000.000
	97.000.000	**114.000.000**

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 29/2026/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển. Số lượng cổ phiếu đã phát hành thêm là 41.450.540 cổ phiếu có hiệu lực từ ngày 21 tháng 7 năm 2026, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm từ đợt phát hành là 414.505.400.000 VND. Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành tại ngày 22 tháng 7 năm 2026 là 82.904.213 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 82.901.080 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ là 3.133 cổ phiếu.

Nguyễn Thị Ngọc Thúy	**Đinh Trung Kiên**	**Đào Thúy Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc/**
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026